

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (PHN)

CTCP Pin Hà Nội

Ngày 15/01/2024	43,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	1.2%	9.6%

DT thuần
2023

424
tỷ VNĐ

YoY: ▼37.0| -8.1%

LN thuần
2023

63.6
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 17.4| 37.7%

LN sau thuế
2023

51.0
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 14.3| 38.9%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

15.1%

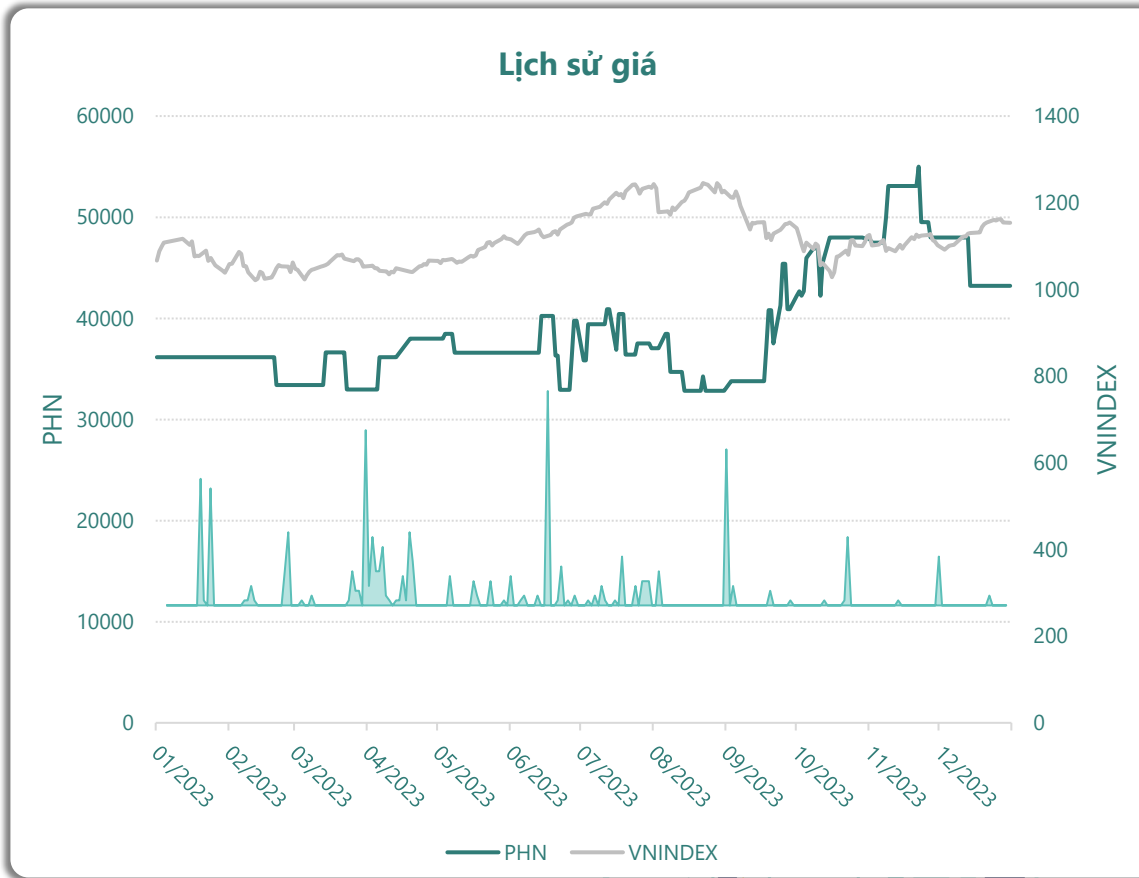
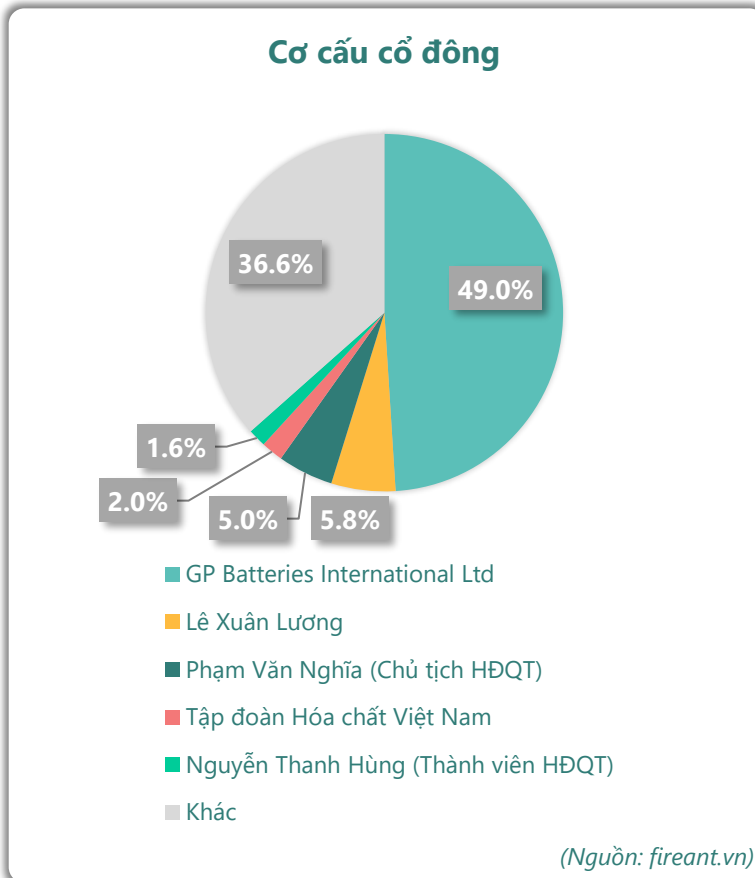
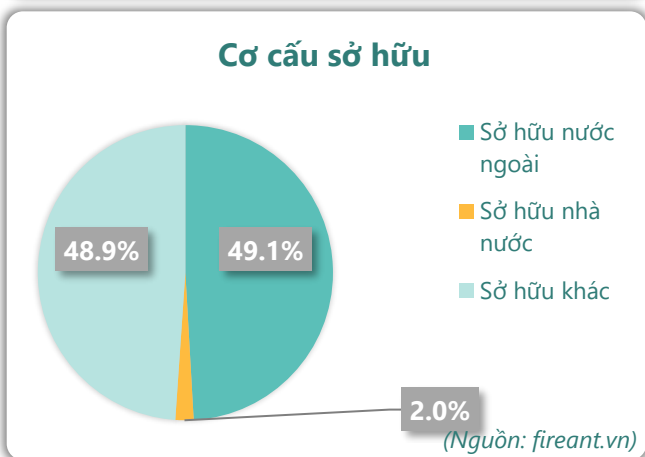
YoY: +/-▲ 5.0%

ROE
2023

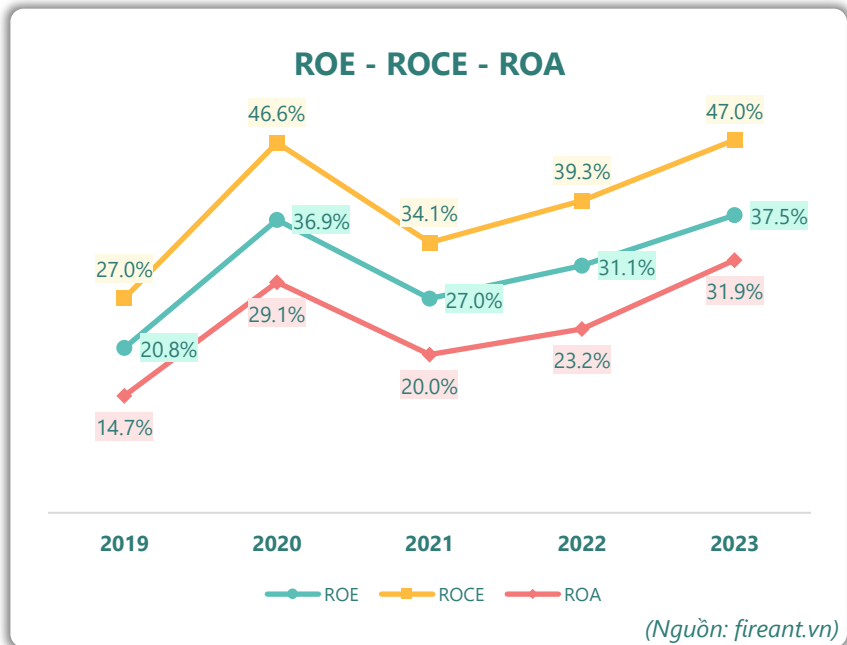
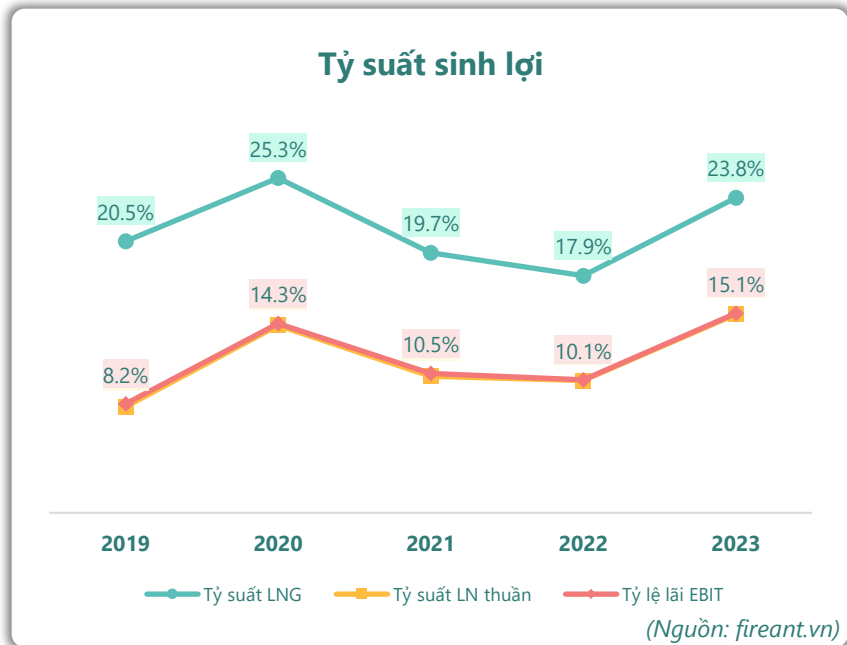
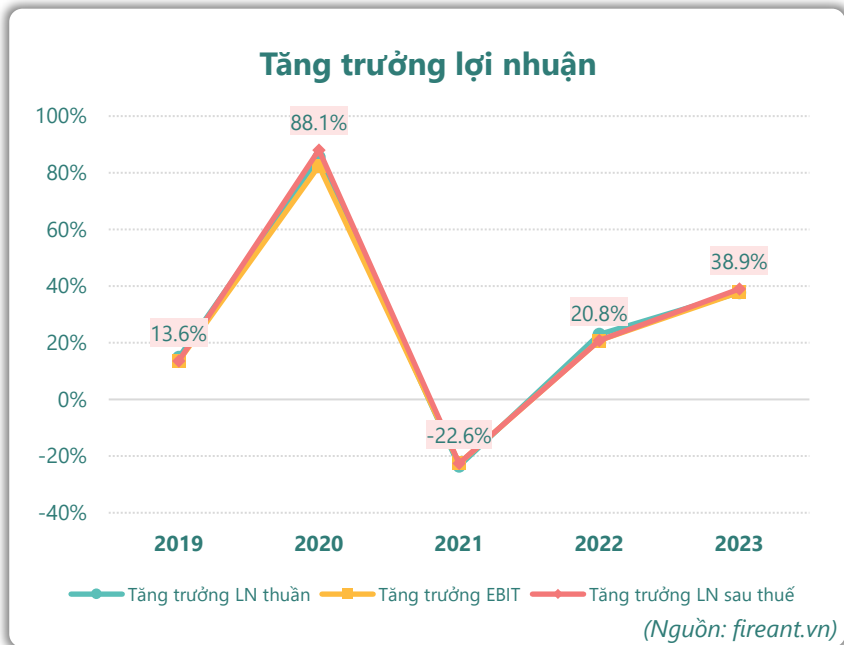
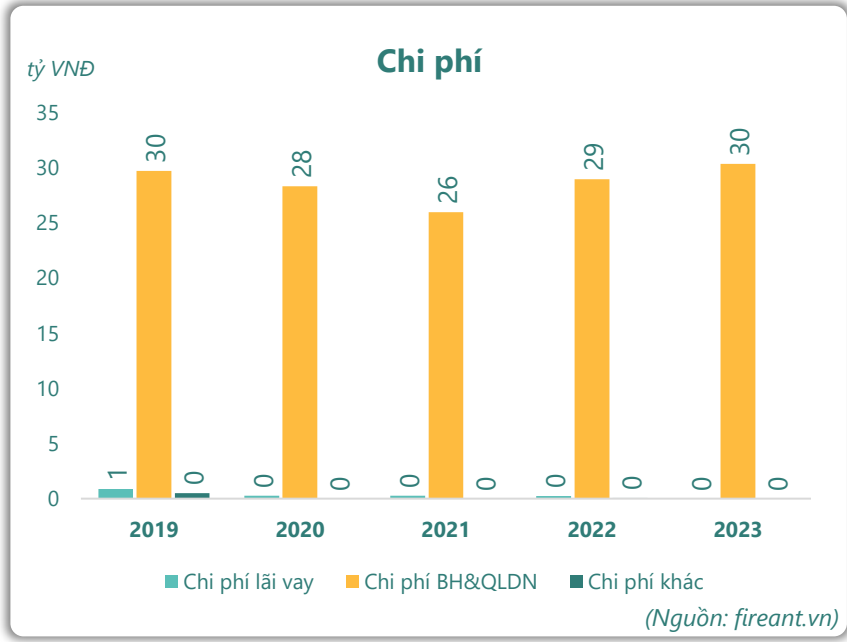
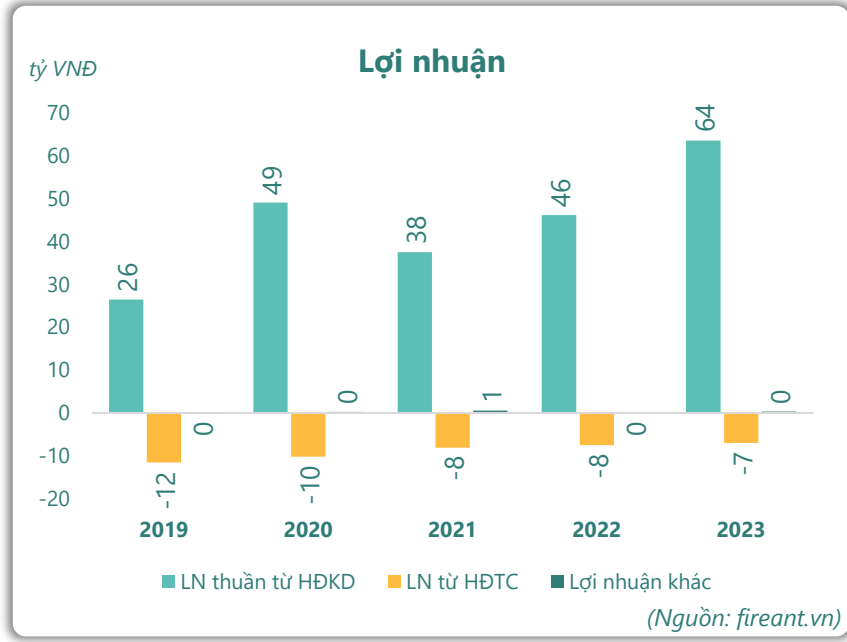
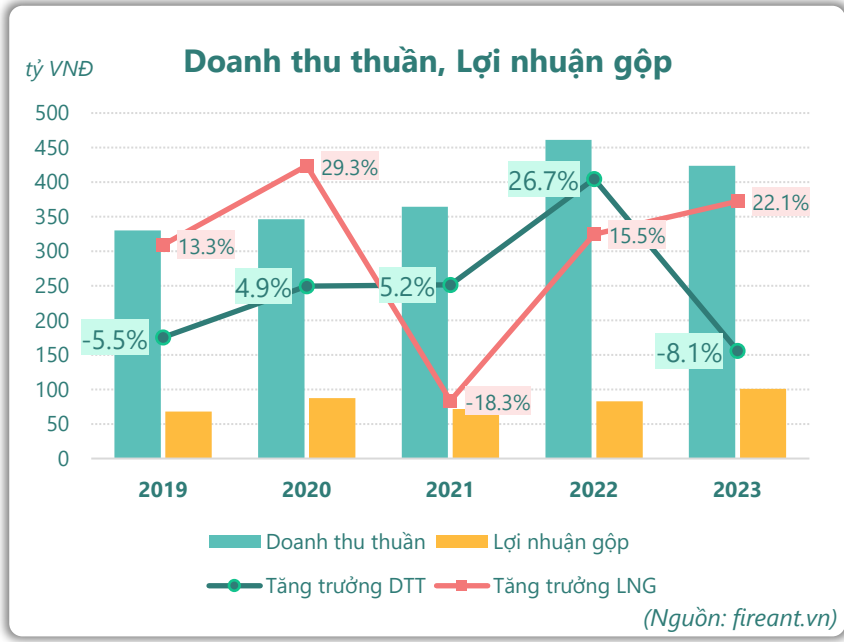
37.5%

YoY: +/-▲ 6.4%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	32,835 - 55,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	313
Số lượng CPLH (CP)	7,253,911
KLGD BQ 20 phiên (CP)	255
Sở hữu nước ngoài	49.1%
Beta	0.04
EPS	7,036
P/E	6.1



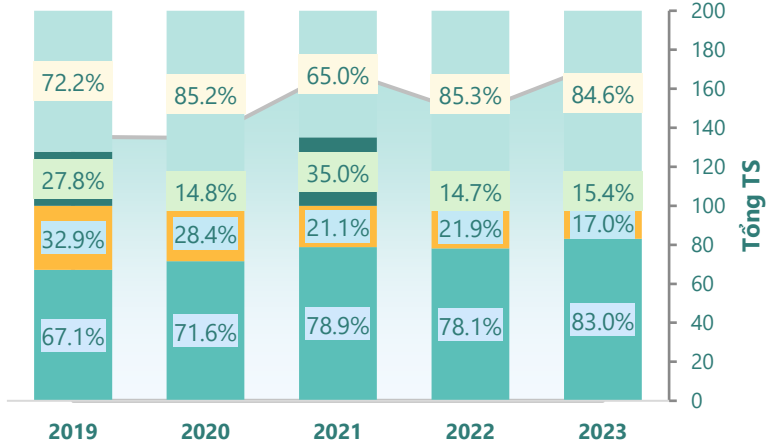
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

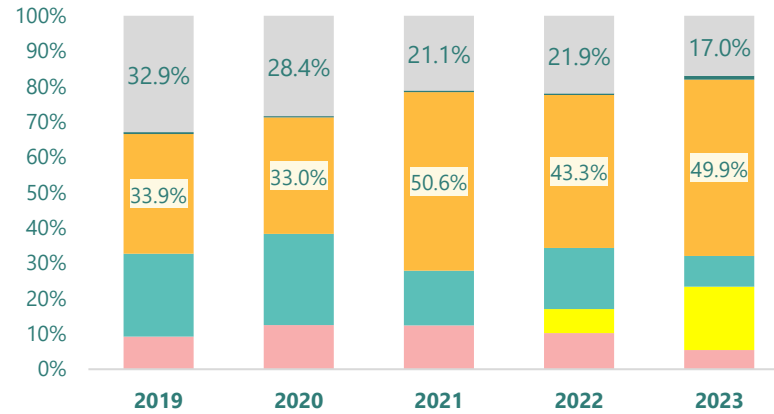
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

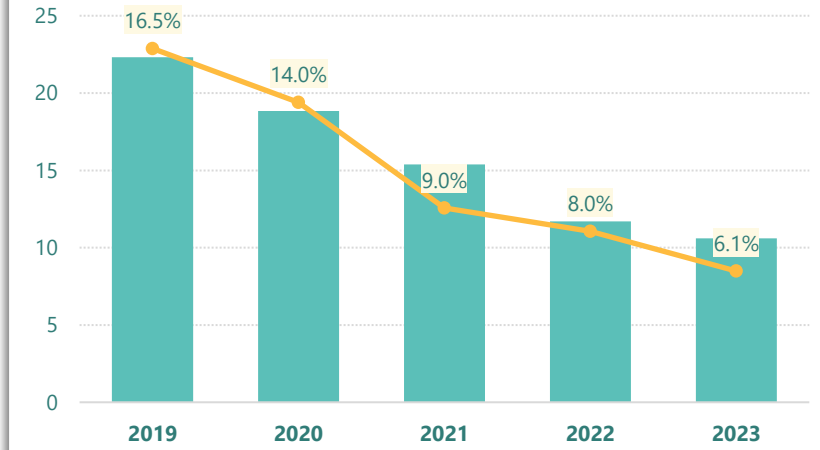


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

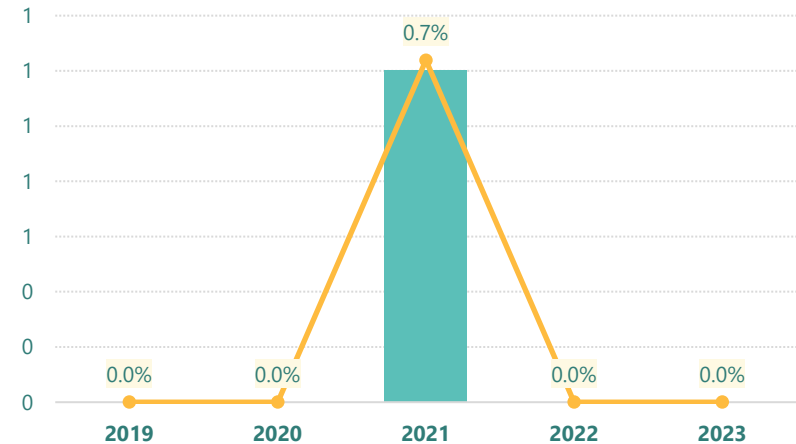


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

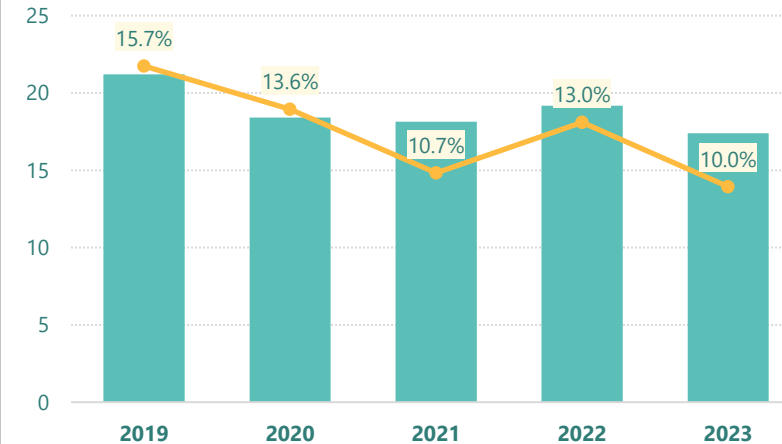


■ Tài sản dở dang — TSDĐ dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ



■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

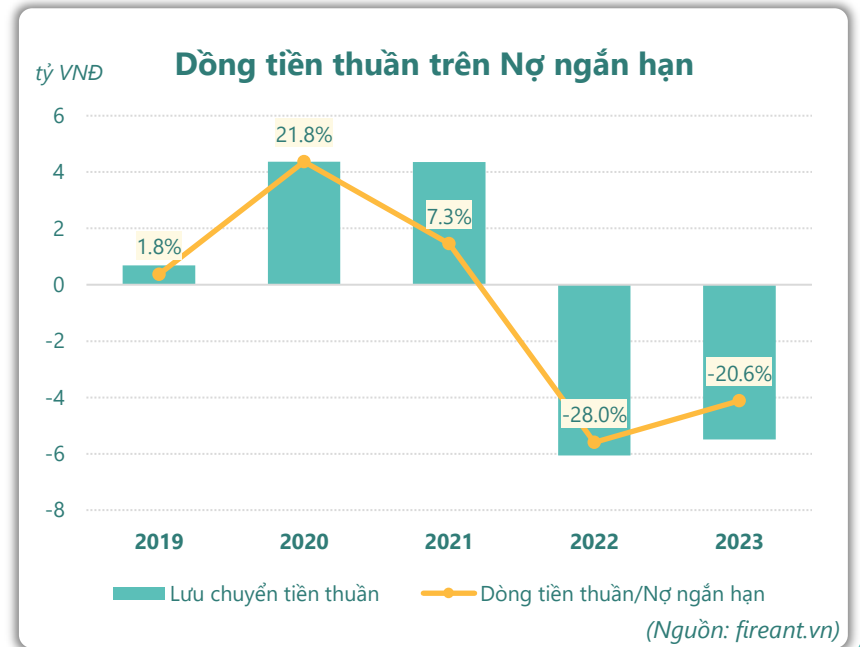
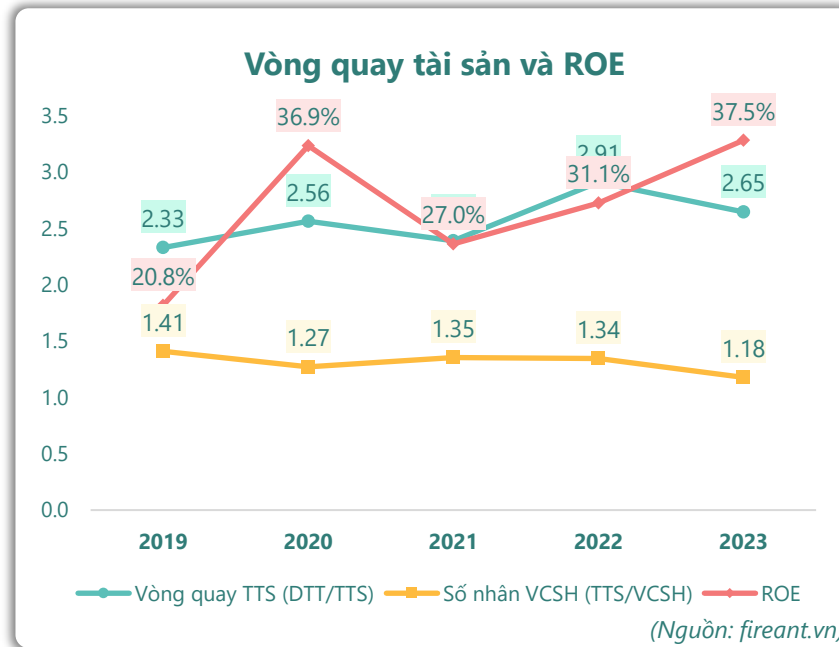
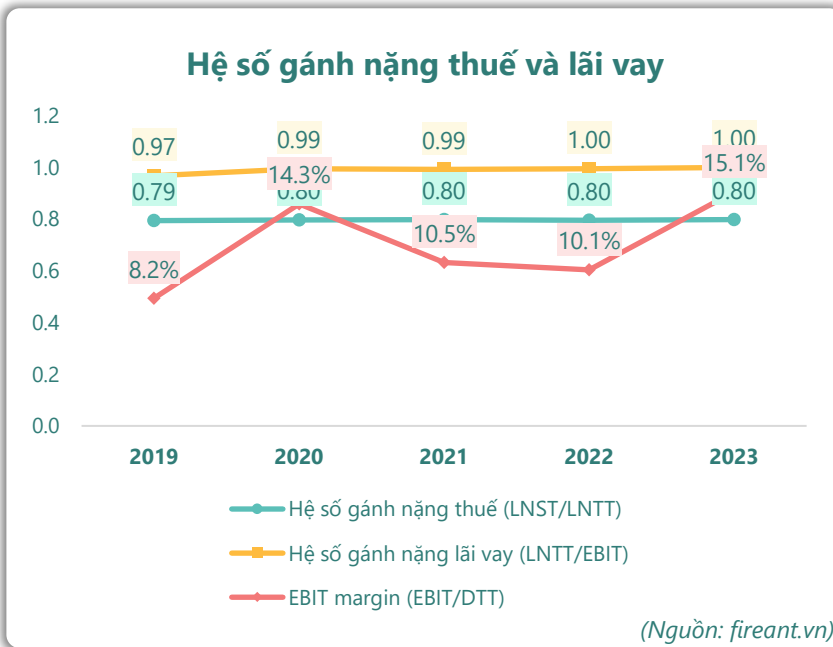
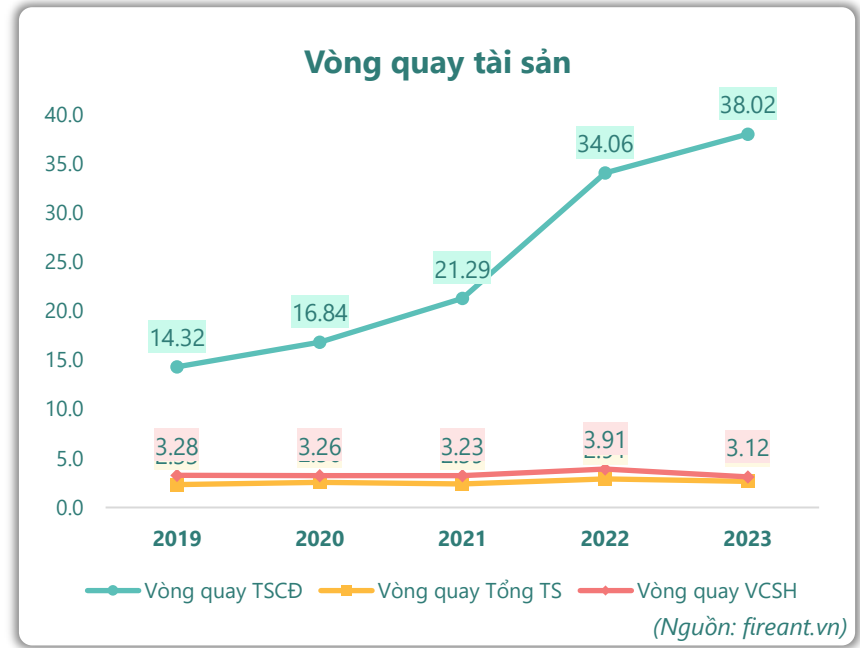
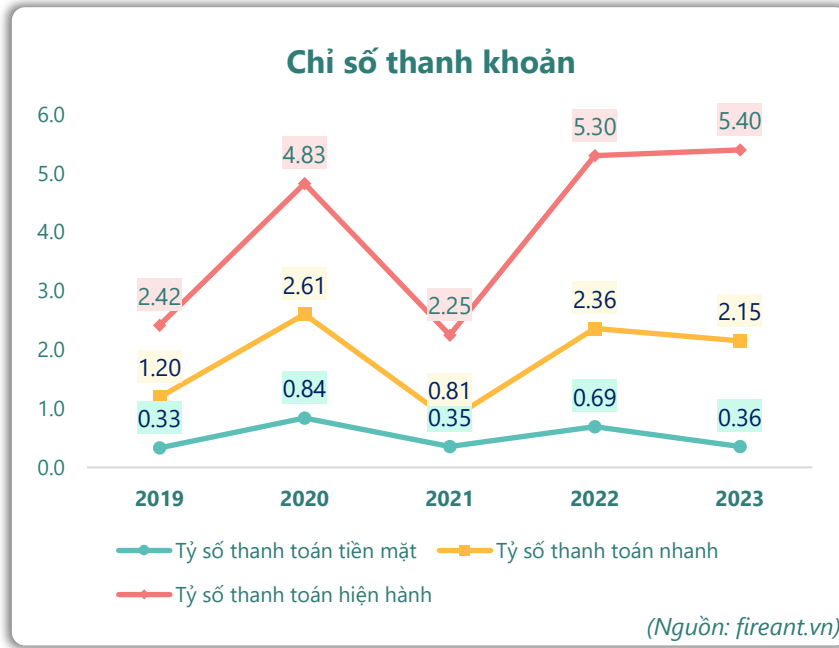
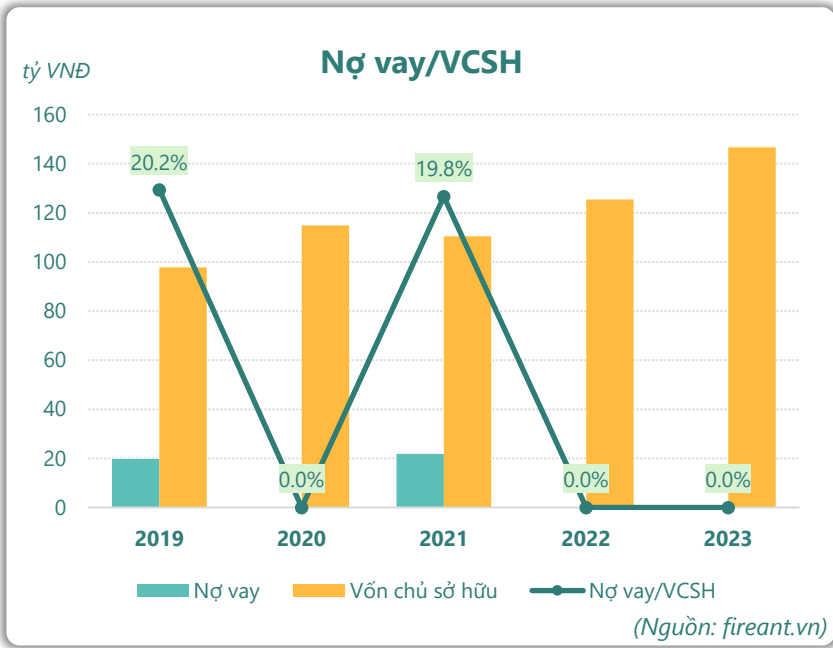


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	346	364	461	424
Giá vốn hàng bán	259	293	379	323
Lợi nhuận gộp	87.7	71.6	82.7	101
Doanh thu HĐTC	1.02	0.22	1.35	3.27
Chi phí TC	11.2	8.32	8.87	10.3
Chi phí lãi vay	0.25	0.27	0.23	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	11.9	10.3	11.4	11.3
Chi phí QLDN	16.4	15.7	17.7	19.1
LN thuần từ HĐKD	49.1	37.6	46.2	63.6
Lợi nhuận khác	0.24	0.56	-0.03	0.33
LN trước thuế	49.3	38.1	46.2	63.9
Lợi nhuận sau thuế	39.3	30.4	36.7	51.0
LNST của CĐ cty mẹ	39.3	30.4	36.7	51.0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	48.0	7.34	59.6	45.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.27	-3.09	-10.6	-21.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-41.4	0.10	-55.1	-29.0
Tiền đầu kỳ	12.4	16.8	21.1	15.0
Lưu chuyển tiền thuần	4.37	4.35	-6.06	-5.50
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	-0.02	-0.09	0.00
Tiền cuối kỳ	16.8	21.1	15.0	9.48

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023
TỔNG TÀI SẢN	135	170	147	173
Tài sản ngắn hạn	96.6	134	115	144
Tiền và tương đương tiền	16.8	21.1	15.0	9.48
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	10.0	31.0
Phải thu ngắn hạn	34.8	26.2	25.5	15.0
Hàng tồn kho	44.5	86.0	63.6	86.6
Tài sản ngắn hạn khác	0.48	0.77	0.71	1.89
Tài sản dài hạn	38.2	36.0	32.2	29.4
Phải thu dài hạn	0.02	0.02	0.02	0.02
Tài sản cố định	18.8	15.4	11.7	10.6
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	1.20	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	18.4	18.2	19.2	17.4
Tài sản dài hạn khác	0.99	1.19	1.35	1.40
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	20.0	59.6	21.7	26.7
Nợ ngắn hạn	20.0	59.6	21.7	26.7
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	21.9	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	5.70	3.08	4.14	8.45
Nợ dài hạn	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	115	111	125	147
Vốn chủ sở hữu	115	111	125	147
Vốn điều lệ	72.5	72.5	72.5	72.5
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)